CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 62 /CTGTSG	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2018*

"V/v công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2017"

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
2. Mã cổ phiếu : **GTS**
3. Địa chỉ trụ sở chính : 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP.HCM
4. Điện thoại : 08.38558649 Fax : 08.38558649
5. Người thực hiện công bố thông tin:
   Người được UQ CBTT : Phan Thị Tú Trinh – Kế toán Trưởng Công ty
   Điện thoại : Cá nhân 0918483979, Công ty: 0838577405
6. Loại thông tin công bố : ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2017.
8. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế:
   Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2017 : 18.421.504.963 đồng
   Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2016 : 20.631.340.929 đồng
   Chênh lệch : -2.209.835.966 đồng
   Lý do: - Phát sinh chi phí tiền thưởng hoàn thành kế hoạch cho người lao động
   Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26 /01/2018 tại đường dẫn : www.giaothongsaigon.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/NGƯỜI CBTT

Hoàng Anh Giao

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CTGT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2017

Ngày 20 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ tại 31.12.2017	Số đầu kỳ tại 01.01.2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**757.579.569.087**	**607.310.886.079**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**297.451.900.788**	**240.058.998.375**
Tiền	111		116.451.900.788	240.058.998.375
Các khoản tương đương tiền	112		181.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**394.681.199.023**	**314.307.610.633**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	364.929.176.167	305.188.396.224
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.740.742.857	8.159.254.659
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	26.375.139.635	21.203.811.813
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(22.363.859.636)	(20.243.852.063)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.5**	**65.223.370.888**	**50.284.432.897**
Hàng tồn kho	141		65.223.370.888	50.284.432.897
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**223.098.388**	**2.659.844.174**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	5.587.878	
Thuế GTGT được khấu trừ	152			
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	217.510.510	2.659.844.174
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**148.445.245.795**	**172.228.100.051**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.958.668.975**	**14.355.510.458**
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	15.958.668.975	14.355.510.458
II. Tài sản cố định	**220**		**73.123.273.063**	**93.061.564.507**
Tài sản cố định hữu hình	221		72.973.651.082	92.840.785.396
- Nguyên giá	222		200.205.822.278	204.636.149.296
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(127.232.171.196)	(111.795.363.900)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	149.621.981	220.779.111
- Nguyên giá	228		754.691.819	754.691.819
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(605.069.838)	(533.912.708)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.6	**2.529.446.420**	**865.602.249**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.529.446.420	865.602.249
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**		
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**56.833.857.337**	**63.945.422.837**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	56.833.857.337	63.945.422.837
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**906.024.814.882**	**779.538.986.130**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ tại 31.12.2017	Số đầu kỳ tại 01.01.2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**585.202.683.858**	**503.384.850.365**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**584.668.073.774**	**502.576.670.737**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	226.894.742.686	208.833.953.894
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		200.126.158.178	72.784.748.271
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	13.816.062.954	10.319.437.328
Phải trả người lao động	314		31.381.135.380	21.339.504.763
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		55.000.000	2.649.059.204
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	67.545.738.325	119.972.744.098
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		43.350.826.906	54.284.913.224
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.498.409.345	12.392.309.955
II. Nợ dài hạn	**330**		**534.610.084**	**808.179.628**
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		534.610.084	808.179.628
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**320.822.131.024**	**276.154.135.765**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**320.000.877.552**	**275.332.882.293**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		285.708.651.577	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		284.997.640.000	280.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		711.011.577	
Quỹ đầu tư phát triển	418			(13.620.668.176)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.292.225.975	8.953.550.469
+ LNST chưa phân phối năm trước	421a		968.317.562	
+ LNST chưa phân phối năm nay	421b		33.323.908.413	*8.953.550.469*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**821.253.472**	**821.253.472**
Nguồn kinh phí	431		821.253.472	821.253.472
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**906.024.814.882**	**779.538.986.130**

Ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ma Hoàng Kim Trang	Phan Thị Tú Trinh	Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**623.909.836.468**	**467.415.402.443**	**1.173.252.386.696**	**896.251.432.042**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**623.909.836.468**	**467.415.402.443**	**1.173.252.386.696**	**896.251.432.042**
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	588.133.408.779	406.555.908.154	1.083.830.406.891	802.364.804.226
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**35.776.427.689**	**60.859.494.289**	**89.421.979.805**	**93.886.627.816**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.423.840.549	1.637.271.946	7.004.905.307	4.826.816.757
Chi phí tài chính	22			-	-	-
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**24**			-	-	
Chi phí bán hàng	25			-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.286.315.755	34.731.837.705	52.639.405.215	52.920.483.370
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**22.913.952.483**	**27.764.928.530**	**43.787.479.897**	**45.792.961.203**
Thu nhập khác	31	VI.4	435.560.102	1.551.712.713	5.683.825.692	3.729.520.211
Chi phí khác	32	VI.5	365.230.536	3.517.199.471	5.878.592.968	4.790.749.603
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**70.329.566**	**(1.965.486.758)**	**(194.767.276)**	**(1.061.229.392)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**22.984.282.049**	**25.799.441.772**	**43.592.712.621**	**44.731.731.811**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	4.562.777.086	5.168.100.843	8.723.804.208	9.002.897.188
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**18.421.504.963**	**20.631.340.929**	**34.868.908.413**	**35.728.834.623**
Lợi nhuận sau thuế	61		18.421.504.963	20.631.340.929	34.868.908.413	35.728.834.623
Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát	62			-	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	**646**	**737**	**1.223**	**1.276**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ma Hoàng Kim Trang	Phan Thị Tú Trinh	Hoàng Anh Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**43.592.712.621**	**44.731.731.811**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02		21.570.964.872	21.302.456.725
- Các khoản dự phòng	03		2.120.007.573	16.345.312.927
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(339.077.486)	212.696.882
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**66.944.607.580**	**82.592.198.345**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(82.678.360.655)	46.876.977.951
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(14.938.937.991)	(41.011.882.602)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		95.400.979.015	(42.677.633.472)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		7.105.977.622	7.293.794.667
- Thuế TNDN đã nộp	15		(9.646.778.910)	(10.443.864.304)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	VII.3		148.147.900.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	VII.3		(133.353.416.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	**20**		**62.187.486.661**	**57.424.074.056**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21		(11.799.489.555)	6.910.764.551
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.004.905.307	4.826.816.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(4.794.584.248)**	**11.737.581.308**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**57.392.902.413**	**69.161.655.364**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**240.058.998.375**	**170.897.343.011**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**		**297.451.900.788**	**240.058.998.375**

Ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ma Hoàng Kim Trang	Phan Thị Tú Trinh	Hoàng Anh Giao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ Phần Công trình Giao thông Sài Gòn là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu là công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 08 năm 2010, thay đổi lần 8 ngày 21 tháng 01 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mức vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 97.361.500.000 VND.

Ngày 05/05/2016 Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã hoàn thành công tác cổ phần và chính thức chuyển thành Công ty cổ phần , đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Hiện nay, Công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn hoạt động với mã số doanh nghiệp: 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 11 ngày 18/09/2017 với tổng mức vốn điều lệ là 284.997.640.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại 132 Đào Duy Từ, Phường 06, Quận 10, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Hoạt động công ích: Quản lý và bảo dưỡng thường xuyên hệ thống đường bộ, hệ thống tín hiệu giao thông và sơn đường;
- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông; cấp nước; thoát nước; điện lực; bưu điện thủy lợi;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng: sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường, ...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: Duy tu sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi, cây xanh, chiếu sáng, cầu cống thoát nước, xử lý nước thải;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Thi công xây dựng các công trình giao thông, bến bãi, cấp thoát nước, công trình dân dụng, công nghiệp, điện, chiếu sáng, bưu điện, cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất các vật liệu xây dựng chuyên dụng chuyên ngành, tín hiệu giao thông, sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường, nước thải;
- Phá dỡ các công trình thi công;
- San lấp, chuẩn bị mặt bằng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 05/05/2016 Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã hoàn thành công tác cổ phần và chính thức chuyển thành Công ty cổ phần , đã được Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Hiện nay, Công ty cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn hoạt động với mã số doanh nghiệp: 0300460907, đăng thay đổi lần thứ 11 ngày 18/09/2017 với tổng mức vốn điều lệ là 284.997.640.000 đồng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp : Bao gồm 01 Công ty con và 14 Xí nghiệp trực thuộc

1. Công ty con hợp nhất : 01 Công ty

Công ty con	Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông số 1
Địa chỉ	Số 132 Đào Duy Từ, P.6, Q.10, TP. HCM
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết	100%

2. Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : Bao gồm Văn phòng và 14 Xí nghiệp trực thuộc có địa chỉ tại trụ sở Số 132 Đào Duy Từ, P.06, Quận 10, TP.HCM, chức năng hoạt động kinh doanh của đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị	**Hoạt động kinh doanh chính**
Văn phòng Công ty	Quản lý chung
Xí nghiệp đường bộ 1	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình, Sản xuất BTNN, nhũ tương
Xí nghiệp đường bộ 2	Thi công xây dựng công trình B
Xí nghiệp đường bộ 4	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp đường bộ 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 2	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 3	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 5	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 6	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 8	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 9	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 10	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình thanh niên	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình cấp thoát nước	Thi công xây dựng công trình B
Xí nghiệp SX lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông	Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông
Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình, Sản xuất BTNN

. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh mục VIII.10 của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán các năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MựC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán , Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đ ược ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Cơ sở hợp nhất

a. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty con được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-HĐQT ký ngày 23 tháng 11 năm 2016 do Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn phê duyệt. Việc thành lập công ty được thực hiện thông qua việc mua lại vốn của Công ty TNHH Xây dựng Phương Nam Việt, là công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp từ năm 2011 đến thời điểm đầu tư. Do vậy, ngày Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ sẽ được hợp nhất kể từ ngày 23/11/2016.

b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến quyền mất kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập Đoàn trong tài sản thuần của Công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại Công ty con được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

c. Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất . Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

d. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

e. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại

f. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ luỹ kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản , nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hợp nhất .

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong h ợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;.

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu n ợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: nhập trước xuất trước.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giám kén phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hoá thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.
Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Các tài sản khác	05 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 04 năm
Tài sản vô hình khác	04 năm

Các tài sản được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao của các TSCĐ nói trên là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng bản dở dang phản ánh các chi phí xây dựng bao gồm chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Giá trị lợi thế kinh doanh là giá trị công cụ, dụng cụ (đã phân bổ hết giá trị sử dụng) nhưng được đánh giá lại khi cổ phần hóa theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và bắt đầu phân bổ không quá 10 năm kể từ khi chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành: là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành, và các điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:
- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:
- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.
Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1 .TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ tại 31.12.2017	Số đầu kỳ tại 01.01.2017
- Tiền mặt	**200.377.491**	**390.608.503**
Văn phòng Công ty	69.594.506	*256.986.592*
Các Xí nghiệp trực thuộc+ công ty con	130.782.985	133.621.911
- Tiền gửi ngân hàng	**116.251.523.297**	**239.668.389.872**
Văn phòng Công ty	112.944.932.821	223.773.836.903
Các Xí nghiệp trực thuộc	3.261.623.965	15.764.542.136
Công ty con	44.966.511	130.010.833
- Các khoản tương đương tiền	**181.000.000.000**	-
Ngân hàng TMCP An Bình	60.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP ĐTPT	42.000.000.000	
Ngân hàng NN & PTNT	29.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Sài Gòn	5.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương-CN Tây Sài	45.000.000.000	
Cộng	**297.451.900.788**	**240.058.998.375**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

2.1. Ngắn hạn	Số cuối kỳ tại 31.12.2017	Số đầu kỳ tại 01.01.2017
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1	66.800.158.524	56.607.913.305
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 2	34.670.006.872	18.855.744.783
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 3	37.781.631.000	20.826.808.238
Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 4	48.891.464.763	33.554.812.668
Các khoản phải thu khách hàng khác	176.785.915.008	175.343.117.230
Cộng	**364.929.176.167**	**305.188.396.224**
2.2. Dài hạn		
2.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**8.483.215.572**	**5.325.387.771**
Công ty Cổ phần Công trình Cầu Phà TP. Hồ Chí Minh	8.483.215.572	5.325.387.771
Cộng	**8.483.215.572**	**5.325.387.771**

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ tại 31.12.2017		Số đầu kỳ tại 01.01.2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.1. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa			**94.207.937**	
- Tạm ứng	**2.074.714.560**		**2.744.568.866**	
+ Văn phòng	790.825.694		928.249.411	
+ Xí nghiệp trực thuộc	1.283.888.866		1.816.319.455	
- Phải thu khác	**11.170.367.155**		**7.377.531.492**	
+ Xí nghiệp công trình 2			950.000	
+ Xí nghiệp công trình 4	1.209.193.659		1.187.994.938	
+ Đối tượng khác	4.794.734.296		1.019.147.354	
+ Xí nghiệp công trình 7	5.166.439.200		5.169.439.200	
- Phải thu khoản phải trả	**132.433.055**		**212.726.401**	
+ Văn phòng	1.768.510		29.993.430	
+ Xí nghiệp	130.664.545		182.732.971	
- Phải thu khác từ Xí Nghiệp	**12.997.624.865**		**10.774.777.117**	
+ Xí nghiệp bê tông nhựa nóng	2.495.934.611		5.213.398.767	
+ Xí nghiệp công trình 2	1.219.637.879		1.534.430.229	
+ Xí nghiệp công trình 3	3.138.402.215		1.179.260.699	
+ Xí nghiệp công trình 5	1.249.765.376			
+ Xí nghiệp công trình 8	1.931.007.673		1.137.922.686	
+ Xí nghiệp công trình 10	499.199.948			
+ Xí nghiệp khác	2.463.677.163		1.709.764.736	
Cộng	**26.375.139.635**		**21.203.811.813**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

3.2. Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	**15.958.668.975**	**14.355.510.458**
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số 1	3.519.319.942	2.974.796.730
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số 2	2.348.887.390	2.538.949.780
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số 3	3.464.585.956	2.411.677.202
+ Khu quản lý giao thông Đô thị số 4	5.001.739.359	4.184.481.079
+ TT quản lý đường hầm sông Sài Gòn	774.483.160	431.544.620
+ Công ty TNHH TMSXXD Sinh Phát Lộc	165.000.000	
+ Công ty CP KCN Hiệp Phước	50.000.000	
+ Trung tâm phát triển quỹ đất	550.000.000	550.000.000
+ Cục quản lý đường bộ IV	34.734.168	474.142.047
+ Các đối tượng khác	49.919.000	789.919.000
Cộng	**15.958.668.975**	**14.355.510.458**

4 . DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU:

	Số cuối kỳ tại 31.12.2017		Số đầu kỳ tại 01.01.2017	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 2			2.772.999.783	
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 1	16.951.248.015		16.564.089.646	
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 4	31.646.000		31.646.000	
+Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHHMTV	845.116.634		845.116.634	
+ Công ty CP TK và XD Công trình Sáu Hai Bốn Năm	30.000.000		30.000.000	
+ Khu quản lý giao thông đô thị số 3	28.019.700			
+ Công ty CP TM ĐT&XD Constrexim	160.371.665			
+ Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	274.018.189			
+ Tổng Công ty CN Sài Gòn TNHH MTV	67.849.664			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

+ Công ty CP CN Gia Định	156.710.552			
+ Công ty CP CN Chợ Lớn	53.744.475			
+ Xí Nghiệp Công Trình 7	2.517.160.894			
+ Xí Nghiệp Công Trình 4	724.375.848			
+ Công ty CP CTGT 60	523.598.000			
Cộng	**22.363.859.636**		**20.243.852.063**	

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ tại 31.12.2017		Số đầu kỳ tại 01.01.2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8.844.995.762		6.113.308.788	
- Công cụ, dụng cụ	72.221.112		71.091.112	
- Chi phí SXKDD VP+XN	56.184.554.014		44.100.032.997	
- Chi phí SXKDD Cty con	121.600.000			
Cộng	**65.223.370.888**		**50.284.432.897**	

6 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ tại 31.12.2017	Số đầu kỳ tại 01.01.2017
6.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
6.2. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản (*)	**2.529.446.420**	**865.602.249**
+ Trụ sở văn phòng	2.529.446.420	865.602.249
- Sửa chữa		
Cộng	**2.529.446.420**	**865.602.249**

Ghi chú: (*) Chi phí khảo sát địa chất, chi phí lập bản vẽ và lập dự toán khinh phí ....cho Dự án thi công xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Công ty tại địa chỉ 476, đường Huỳnh Tấn Phát, P. Bình Thuận, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**10.602.451.971**	**106.881.404.720**	**85.392.343.236**	**1.681.838.823**	**78.110.546**	**204.636.149.296**
- Mua trong kỳ		507.318.182	6.053.919.950	34.157.000		6.595.395.132
- Thanh lý, nhượng bán	6.387.564.337	2.174.944.545	2.463.213.268			11.025.722.150
- Điều chỉnh tăng, giảm	(696.466.702)	9.234.792.093	(7.869.965.390)	(668.360.001)		
Số dư cuối kỳ	**3.518.420.932**	**114.448.570.450**	**81.113.084.528**	**1.047.635.822**	**78.110.546**	**200.205.822.278**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	**3.372.324.403**	**47.103.249.474**	**60.090.061.842**	**1.175.050.799**	**54.677.382**	**111.795.363.900**
- Khấu hao trong kỳ	387.527.396	12.046.403.334	8.886.152.592	171.963.755	7.760.665	21.499.807.742
- Giảm do thanh lý trong kỳ	2.297.167.874	1.682.295.606	2.083.536.966			6.063.000.446
- Điều chỉnh tăng, giảm	(51.498.308)	8.421.532.574	(7.876.029.170)	(494.005.096)		
Số dư cuối kỳ	**1.411.185.617**	**65.888.889.776**	**59.016.648.298**	**853.009.458**	**62.438.047**	**127.232.171.196**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**7.230.127.568**	**59.778.155.246**	**25.302.281.394**	**506.788.024**	**23.433.164**	**92.840.785.396**
Tại ngày cuối kỳ	**2.107.235.315**	**48.559.680.674**	**22.096.436.230**	**194.626.364**	**15.672.499**	**72.973.651.082**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**146.129.900**	**498.056.103**	**110.505.816**	**754.691.819**
- Mua trong kỳ			-	
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	**146.129.900**	**498.056.103**	**110.505.816**	**754.691.819**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	**146.129.900**	**280.084.114**	**107.698.694**	**533.912.708**
- Khấu hao trong kỳ		68.350.008	2.807.122	71.157.130
Số dư cuối kỳ	**146.129.900**	**348.434.122**	**110.505.816**	**605.069.838**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ		**217.971.989**	**2.807.122**	**220.779.111**
Tại ngày cuối kỳ		**149.621.981**		**149.621.981**

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ tại 31.12.2017	Số đầu kỳ tại 01.01.2017
9.1 Dài hạn	**56.833.857.337**	**63.945.422.837**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.014.455.817	1.141.262.792
Lợi thế kinh doanh (*)	55.819.401.520	62.796.826.711
Công ty con	-	7.333.334
	56.833.857.337	**63.945.422.837**

Ghi chú: (*) Giá trị lợi thế kinh doanh là giá trị công cụ, dụng cụ (đã phân bổ hết giá trị sử dụng) nhưng được đánh giá lại khi cổ phần hóa theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á và được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Doanh Nghiệp chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ tại 31.12.2017		Số đầu kỳ tại 01.01.2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10.1. Ngắn hạn				
a. Văn phòng Công ty	**53.998.972.716**	**53.998.972.716**	**23.027.081.457**	**23.027.081.457**
Công ty TNHH STOLT BITUMEN Việt Nam	-		3.923.770.400	3.923.770.400
Công ty CP Thương mại và Xuất nhập khẩu vật tư giao thông (TRATIMEX)	13.399.620.800	13.399.620.800	1.285.055.200	1.285.055.200
Công ty TNHH Đinh Phương Nam	973.505.456	973.505.456	1.843.254.810	1.843.254.810
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Yên Sinh	2.241.791.116	2.241.791.116	3.379.913.376	3.379.913.376
Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường ADCo	3.385.149.900	3.385.149.900	1.187.241.000	1.187.241.000
Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn	11.139.067.500	11.139.067.500	1.206.038.900	1.206.038.900
Công ty TNHH Thương mại Xây Dựng Anh Dương	1.121.830.600	1.121.830.600	1.796.953.840	1.796.953.840
Công ty TNHH Thương Mại VT Quốc Như	1.719.026.706	1.719.026.706	153.991.592	153.991.592
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Thi Công Xây Dựng Cầu Đường Hồng An	6.492.545.205	6.492.545.205	2.831.798.226	2.831.798.226
Phải trả các đối tượng khác	13.526.435.433	13.526.435.433	5.419.064.113	5.419.064.113

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

	Số cuối kỳ tại 31.12.2017		Số đầu kỳ tại 01.01.2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10.1. Ngắn hạn				
b. Các xí nghiệp trực thuộc	**170.349.424.459**	**170.349.424.459**	**185.770.872.437**	**185.770.872.437**
Xí Nghiệp Đường bộ 1	39.538.412.692	39.538.412.692	59.689.628.989	59.689.628.989
Xí Nghiệp Đường bộ 2			866.073.000	866.073.000
Xí Nghiệp Đường bộ 4	3.523.651.546	3.523.651.546	7.069.682.334	7.069.682.334
Xí Nghiệp Đường bộ 6	9.931.727.863	9.931.727.863	6.145.932.915	6.145.932.915
Xí Nghiệp SXLĐTHGT	2.738.535.691	2.738.535.691	1.619.825.248	1.619.825.248
Xí Nghiệp BT nhựa nóng	18.994.628.833	18.994.628.833	24.945.309.985	24.945.309.985
Xí Nghiệp Công trình 2	3.541.888.491	3.541.888.491	10.771.419.774	10.771.419.774
Xí Nghiệp Công trình 3	28.173.085.521	28.173.085.521	38.279.225.798	38.279.225.798
Xí Nghiệp Công trình 5	3.632.040.703	3.632.040.703	5.412.840.631	5.412.840.631
Xí Nghiệp Công trình 6	3.043.723.153	3.043.723.153	3.325.155.539	3.325.155.539
Xí Nghiệp Công trình 8	36.536.192.607	36.536.192.607	10.219.770.067	10.219.770.067
Xí Nghiệp Công trình 9	6.141.889.699	6.141.889.699	5.681.108.505	5.681.108.505
Xí Nghiệp Công trình 10	6.060.606.335	6.060.606.335	7.592.719.678	7.592.719.678
Xí Nghiệp CTThanh niên	5.918.704.991	5.918.704.991	2.101.320.200	2.101.320.200
Xí Nghiệp Cấp thoát nước	2.574.336.334	2.574.336.334	2.050.859.774	2.050.859.774
b. Công ty con	**2.546.345.511**	**2.546.345.511**	**36.000.000**	**36.000.000**
Cộng	**226.894.742.686**	**226.894.742.686**	**208.833.953.894**	**208.833.953.894**

10.2. Dài hạn

10.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

10.4. Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng		7.284.807.280	17.124.129.027	14.923.837.407		9.485.098.900
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-		305.563.812	305.563.812		
Thuế xuất, nhập khẩu	-		40.058.661	40.058.661		
Thuế TNDN		3.033.994.982	10.916.979.734	9.642.538.205		4.308.436.511
Thuế thu nhập cá nhân	2.478.250.956		3.537.317.252	1.094.983.588	35.917.292	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	181.593.218		4.190.362	4.190.362	181.593.218	
Thuế TNDN công ty con	-	635.066	26.133.182	4.240.705		22.527.543
Cộng	**2.659.844.174**	**10.319.437.328**	**31.954.372.030**	**26.015.412.740**	**217.510.510**	**13.816.062.954**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ tại 31.12.2017	Số đầu kỳ tại 01.01.2017
12.1. Ngắn hạn		
- KPCĐ		**184.082.500**
- Phải trả về cổ phần hóa		**1.043.705.099**
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	**51.856.783.801**	**103.364.757.164**
+ Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh	6.909.519.287	23.285.656.183
+ Sở tài chính TP. Hồ Chí Minh	36.667.231.188	72.167.231.188
+ Công ty TNHH SX TM Liên Phú Đức	2.701.911.465	2.701.911.465
+ Xí nghiệp Đường bộ 1	56.027.108	56.027.108
+ Xí nghiệp Công trình 7	190.244.285	190.244.285
+ Xí nghiệp Đường bộ 4	248.413.687	248.413.687
+ Xí nghiệp Công trình 1	980.618.509	980.618.509
+ Xí nghiệp Công trình 2	868.989.548	868.989.548
+ Công ty CP Xây dựng Hạ tầng C11	1.112.022.678	1.112.022.678
+ Xí nghiệp Công trình 4	1.296.968.045	1.296.968.045
+ Đối tượng khác	824.838.001	456.674.468
- Phải trả về các khoản phải thu khác	**10.550.000**	**2.331.150.309**
- Phải trả khác của xí nghiệp	**13.383.614.114**	**12.993.384.689**
+ Xí nghiệp đường bộ 1	1.011.562.145	9.394.881.211
+ Xí nghiệp đường bộ 4	9.437.291.603	2.426.934.535
+ Xí nghiệp Công trình 5	357.107.758	746.988.965
+ Xí nghiệp khác	2.577.652.608	424.579.978
- Phải trả khác của Công ty con	**2.294.790.410**	**55.664.337**
Cộng	**67.545.738.325**	**119.972.744.098**
12.2. Dài hạn		
Cộng		

12.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**90.144.406.865**		**11.702.852.162**	**91.763.941.124**	**8.757.130.046**	**202.368.330.197**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước					35.728.834.623	35.728.834.623
- Tăng vốn trong kỳ trước	98.091.652.011					98.091.652.011
- Tăng khác	91.763.941.124					91.763.941.124
- Giảm khác						
+ Phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ					(26.775.284.154)	(26.775.284.154)
+ Nộp về HFIC			(13.620.668.176)		(8.757.130.046)	(22.377.798.222)
+ Giảm khác			(11.702.852.162)	(91.763.941.124)		(103.466.793.286)
Số dư cuối kỳ trước	**280.000.000.000**		**(13.620.668.176)**		**8.953.550.469**	**275.332.882.293**
Số dư đầu năm nay	**280.000.000.000**		**(13.620.668.176)**		**8.951.139.868**	**275.330.471.692**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này					34.868.908.413	34.868.908.413
- Tăng khác (*)	4.997.640.000	711.011.577			8.813.297.549	14.521.949.126
- Trích lập các quỹ						
+ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*	-	-		-	*(2.003.479.855)*	(2.003.479.855)
+ *Quỹ đầu tư phát triển*			*13.620.668.176*			13.620.668.176
- Chia cổ tức					(16.337.640.000)	(16.337.640.000)
Số dư cuối năm	**284.997.640.000**	**711.011.577**			**34.292.225.975**	**320.000.877.552**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

13.1. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị vốn
+ Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước	49,00%	13.965.000	139.650.000.000
+ Cổ đông khác	51,00%	14.534.764	145.347.640.000
Cộng	**100%**	**28.499.764**	**284.997.640.000**

13.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280.000.000.000	280.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	4.997.640.000	
+ Vốn góp cuối năm	**284.997.640.000**	**280.000.000.000**

13.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ tại 31.12.2017	Số đầu kỳ tại 01.01.2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**28.499.764**	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**28.499.764**	**28.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**28.499.764**	**28.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	28.499.764	28.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

13.4. Nguồn kinh phí

	Số cuối kỳ tại 31.12.2017	Số đầu kỳ tại 01.01.2017
- Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	821.253.472	621.446.644
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	14.301.915.000	588.276.554
- Chi sự nghiệp trong kỳ	(14.301.915.000)	(388.469.726)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**821.253.472**	**821.253.472**

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

14.1. Tài sản thuê ngoài

14.2. Tài sản nhận giữ hộ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Tài sản nhận giữ hộ là các tài sản cố định không cần dùng phải bàn giao về Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh (HFIC) theo Quyết định 6110/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Tài sản nhận giữ hộ gồm: hệ thống phòng cháy chữa cháy khu nhà Văn phòng Công ty, Máy phát điện 5KVA, Máy bơm nước Rabbit và Trạm biến áp điện với tổng nguyên giá là 907.561.818 VND; Giá trị hao mòn lũy kế tại 31/12/2015 là 449.438.992 VND và giá trị còn lại là 458.122.826 VND.

14.3. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ tại 31.12.2017	Số đầu kỳ tại 01.01.2017
Gốc ngoại tệ USD		**217,55**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu duy tu sữa	360.427.225.079	335.039.056.653
- Doanh thu thi công	735.276.788.416	481.064.212.773
- Doanh thu hoạt động	77.548.373.201	80.148.162.616
Cộng	**1.173.252.386.696**	**896.251.432.042**
1.2. Doanh thu đối với các bên liên		

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn duy tu sữa chữa đường bộ	300.128.267.977	265.220.871.634
- Giá vốn thi công công trình	707.593.637.138	458.922.403.007
- Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	76.108.501.776	78.221.529.585
Cộng	**1.083.830.406.891**	**802.364.804.226**

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.004.905.307	4.826.816.757
Cộng	**7.004.905.307**	**4.826.816.757**

4 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu tiền cho thuê xe, máy thi công	1.475.002.828	1.161.700.000
- Tiền bồi thường	4.090.873.575	
- Thu tiền bán hồ sơ thầu	33.636.367	
- Thu nhập khác	84.312.922	2.567.820.211
Cộng	**5.683.825.692**	**3.729.520.211**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

5 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng	4.463.587.428	2.593.203.472
- Chi phí thi công cho thuê + Chi phí khác	1.415.005.540	2.197.546.131
Cộng	**5.878.592.968**	**4.790.749.603**

6 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43.592.712.621	44.731.731.811
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước ảnh hưởng đến chi phí thuế thu nhập chịu thuế năm		
Cộng	**43.592.712.621**	**44.731.731.811**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**43.592.712.621**	**44.731.731.811**
+ Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	**26.308.417**	**151.362.446**
- Chi phí không hợp lệ	28.719.018	151.362.446
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Giảm lợi nhuận của công ty con	(2.410.601)	
- Tổng thu nhập chịu thuế	**43.619.021.038**	**44.883.094.257**
Thuế suất thông thường	20%	20%
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**8.723.804.208**	**8.976.618.851**
+ Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành.		26.278.337
- Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	**8.723.804.208**	**9.002.897.188**

7 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	34.868.908.413	35.728.834.623
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.499.764	28.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**1.223**	**1.276**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm tài chính Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Doanh nghiệp không phát sinh việc trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3 . Tiền lương của Tổng Giám đốc như sau:

+ Tiền lương của Tổng giám đốc
cho giai đoạn kết thúc ngày 31/12/2017: 312.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

4. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

4.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

Độ nhạy về ngoại tệ

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu:

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.
- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Khoản mục	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ tại 31.12.2017				
Phải trả người bán	226.894.742.686	-	-	226.894.742.686
Phải trả người lao động	31.381.135.380			31.381.135.380
Các khoản phải trả khác	67.545.738.325	-	-	67.545.738.325
Cộng	**369.227.443.297**	-	-	**369.227.443.297**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Số đầu kỳ tại 01.01.2017				
Phải trả người bán	208.833.953.894	-	-	208.833.953.894
Phải trả người lao động	21.339.504.763	-		21.339.504.763
Các khoản phải trả khác	119.972.744.098	-	-	119.972.744.098
Cộng	**407.080.175.183**	**-**	**-**	**407.080.175.183**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ tại 31.12.2017	**Số đầu kỳ tại 01.01.2017**	**Số cuối kỳ tại 31.12.2017**	**Số đầu kỳ tại 01.01.2017**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	297.451.900.788	240.058.998.375	297.451.900.788	240.058.998.375
Phải thu khách hàng	364.929.176.167	305.188.396.224	364.929.176.167	305.188.396.224
Trả trước cho người bán	25.740.742.857	8.159.254.659	25.740.742.857	8.159.254.659
Các khoản phải thu khác	42.333.808.610	35.559.322.271	42.333.808.610	35.559.322.271
Cộng	**730.455.628.422**	**588.965.971.529**	**730.455.628.422**	**588.965.971.529**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	226.894.742.686	208.833.953.894	226.894.742.686	208.833.953.894
Người mua trả tiền trước	200.126.158.178	72.784.748.271	200.126.158.178	72.784.748.271
Phải trả người lao động	31.381.135.380	21.339.504.763	31.381.135.380	21.339.504.763
Các khoản phải trả khác	67.545.738.325	119.972.744.098	67.545.738.325	119.972.744.098
Cộng	**569.353.601.475**	**479.864.923.454**	**569.353.601.475**	**479.864.923.454**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày cuối năm. Tuy nhiên, Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

6. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2017 là số liệu từ Báo cáo xoát xét thông tin tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCs).

Số liệu so sánh trên Bảng kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 04/05/2016 hoạt động dưới hình thức là công ty TNHH MTV và từ ngày 05/05/2016 đến 31/12/2016 hoạt động dưới hình thức là Công ty Cổ Phần.

Ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ma Hoàng Kim Trang	Phan Thị Tú Trinh	Hoàng Anh Giao